



LIÊN KẾT GIỮA KẾ TOÁN VÀ THUẾ Ở VIỆT NAM

TS. NGUYỄN CÔNG PHƯƠNG*

Bài viết bàn về sự liên kết giữa kế toán và thuế ở nước ta. Nhận diện mức độ liên kết giữa kế toán và thuế có ý nghĩa thiết thực không chỉ trong quản lý điều hành vĩ mô mà còn trong thực hành kế toán và thuế ở các doanh nghiệp. Kết quả phân tích cho thấy có sự gắn kết chặt chẽ giữa kế toán và thuế. Kết quả nghiên cứu này giúp cho các đối tượng có liên quan vận dụng tốt công cụ kế toán - thuế trong điều hành và tác nghiệp.

1. Mục tiêu của thuế và kế toán

Hệ thống thuế là một phần của hệ thống phân phối thu nhập quốc dân. Mục tiêu ưu tiên của thuế là nhằm tạo nguồn thu cho một quốc gia. Ngoài ra, Nhà nước sử dụng hệ thống thuế để kiểm soát toàn bộ nền kinh tế, đạt được các mục tiêu xã hội, và trong một số trường hợp, khích lệ hay hạn chế một số hoạt động kinh doanh trong nền kinh tế. Cân bằng các mục tiêu này là mối quan tâm của bất kỳ hệ thống thuế nào, điều này đòi hỏi hệ thống thuế phải đạt được một số tiêu chuẩn. Một hệ thống thuế phải công bằng, hiệu quả, lâu dài, đáng tin cậy, thuận lợi và kinh tế (James & Nobes, 1978). Ở mỗi thời điểm khác nhau, những mục tiêu này có thể đối nghịch nhau trong việc xây dựng chế độ thuế, nhưng trong một chừng mực nào đó, chính phủ có thể nhận thấy được những xung đột như vậy khi xây dựng luật thuế.

Hệ thống kế toán, thông qua các chuẩn mực và chế độ kế toán, nhằm mục đích thiết lập báo cáo tài chính, cung cấp thông tin giúp người sử dụng trong việc ra quyết định. Một cách tổng quan, mục tiêu của kế toán là cung cấp thông tin hữu ích cho các nhóm người sử dụng khác nhau như Nhà nước, nhà đầu tư, nhà cho vay, chủ nợ, cổ đông... Để đạt

được mục tiêu này, một số nguyên tắc kế toán cơ bản được áp dụng, như: nguyên tắc cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng. Chúng ta biết rằng, mục tiêu của kế toán có thể thay đổi và sự thay đổi này chịu ảnh hưởng của các yếu tố môi trường kinh tế-xã hội của kế toán (Mueller, 1967; Choi & Mueller, 1992). Kế toán trong hệ thống kinh tế kế hoạch hóa chủ yếu nhằm cung cấp thông tin cho công tác kế hoạch hóa và kiểm soát vĩ mô nền kinh tế (Nguyen, 2008, p.101), trong khi kế toán của nền kinh tế thị trường nhằm cung cấp thông tin hữu ích cho Nhà nước và các nhóm người sử dụng khác nhằm đánh giá hiệu quả và tình trạng tài chính của doanh nghiệp (Nguyen, 2008, p.162).

Như đã đề cập, kế toán có thể nhằm đến nhiều mục tiêu khác nhau (cho nhóm người sử dụng khác nhau) trong những bối cảnh kinh tế-xã hội khác nhau. Có thể nhận diện 6 mục tiêu chủ yếu sau:

- Cung cấp bằng chứng về giao dịch kinh tế tài chính phát sinh;
- Cho phép kiểm soát (phân chia tài sản, lợi nhuận, căn cứ tính thuế thu nhập, giám sát và chế tài hoạt động của doanh nghiệp);
- Giúp cho việc đưa ra quyết định (vĩ mô);

- Đánh giá tình trạng kinh tế, tài chính của doanh nghiệp;

- Cung cấp số liệu cho thống kê và kế toán quốc gia (vĩ mô);

- Tạo niềm tin và hỗ trợ cho việc đánh giá xã hội.

Như vậy, tồn tại những mục tiêu khác nhau giữa kế toán và thuế. Lưu ý rằng, mục tiêu ưu tiên của kế toán tài chính là cung cấp thông tin hữu ích cho việc ra quyết định của Nhà nước, nhà đầu tư, nhà cho vay, chủ nợ... và trách nhiệm chính của nhà kế toán và kiểm toán là làm sao thông tin kế toán không bị lệch lạc làm ảnh hưởng đến các nhóm lợi ích này. Ngược lại, mục tiêu ưu tiên hàng đầu của hệ thống thuế là tạo nguồn thu một cách công bằng cho ngân sách nhà nước, và trách nhiệm chủ yếu của nhà hoạch định chính sách thuế là bảo vệ lợi ích của cơ quan thuế. Tồn tại những mục tiêu khác nhau như vậy nên trong nhiều nước như Anh, Canada, Úc, các đề xuất về thiết lập cân bằng giữa kế toán và thuế thường không được chấp thuận.

Một khi có sự khác biệt về mục tiêu, những nhà làm luật và những nhà hoạch định chính sách xây dựng những khái niệm, nguyên tắc phản ánh mục tiêu, tiêu chuẩn của hệ thống thuế, những nguyên tắc thuế khác biệt với những nguyên tắc kế toán. Sự khác biệt này có thể phân thành hai nhóm: chênh lệch vĩnh viễn và tạm thời. Chênh lệch vĩnh viễn sinh ra do một số khoản thu nhập và chi phí tham gia vào việc xác định lợi nhuận kế toán nhưng không được đưa vào tính toán thu nhập chịu thuế theo quy định của thuế. Chênh lệch tạm thời sinh ra do một số khoản thu nhập và chi phí được đưa vào tính toán lợi nhuận kế toán trong một kỳ nhưng lại được sử dụng để tính toán thu nhập chịu thuế trong một kỳ khác.

2. Cơ sở lý thuyết của sự liên kết giữa kế toán và thuế

2.1 Độc lập hay phụ thuộc giữa kế toán và thuế

Về mối liên hệ giữa kế toán và thuế, tồn tại hai hệ thống trên thế giới: Độc lập giữa kế toán và thuế, phụ thuộc lẫn nhau giữa kế toán và thuế.

Trong một hệ thống độc lập, thuế không ảnh hưởng đến đo lường lợi nhuận kế toán, hay nói cách khác, lợi nhuận kế toán được xác định hầu như không chịu sự chi phối của các quy tắc thuế. Thuế tồn tại độc lập với kế toán, nguyên tắc thuế

được vận dụng chỉ để xác định thu nhập chịu thuế. Doanh nghiệp lựa chọn những chính sách kế toán khác nhau cho mục tiêu kế toán và mục tiêu thuế. Tuy nhiên, tính độc lập này chỉ tương đối, nghĩa là không có sự độc lập hoàn toàn giữa kế toán và thuế: Những nguyên tắc kế toán có thể có ảnh hưởng đến nguyên tắc thuế và những nguyên tắc thuế có thể được vận dụng một cách tự nguyện nhằm thiết lập báo cáo tài chính, nhất là trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Đặc trưng cơ bản của hệ thống này thể hiện mức độ tự do của doanh nghiệp trong việc vận dụng các chính sách kế toán khác nhau cho mục tiêu kế toán và thuế riêng biệt.

Ngược lại, trong một hệ thống phụ thuộc, thuế được xem như một trong những nhân tố có thể giải thích bản chất của một hệ thống kế toán. Đối với hệ thống này, thuế có ảnh hưởng quan trọng đến cách đo lường lợi nhuận kế toán; hay nói cách khác, các nguyên tắc thuế được áp đặt để đo lường lợi nhuận kế toán hay thu nhập chịu thuế được xác định thông qua việc vận dụng các chính sách kế toán. Khi đó, lợi nhuận kế toán không có sự khác biệt đáng kể so với thu nhập chịu thuế nếu luật thuế của một nước quy định chi phí phải được hạch toán vào các tài khoản chi phí có liên quan đến báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phù hợp với chi phí được khấu trừ thuế thu nhập (một dạng kế toán thuế mà Nhà nước quan tâm để quản trị thuế). Trong hệ thống này, các doanh nghiệp thường báo cáo lợi nhuận thấp, thông qua việc vận dụng các nguyên tắc thận trọng, để tối thiểu hóa tiền thuế. Đặc trưng cơ bản của hệ thống này là doanh nghiệp thường vận dụng chung chính sách kế toán cho cả mục tiêu kế toán và thuế.

Về liên hệ giữa kế toán và thuế ở châu Âu, Hoogendoorn tóm lược như sau (Hoogendoorn, 1996):

Bảng 1. Mức độ liên kết giữa kế toán và thuế ở các nước

Độc lập tương đối	Phụ thuộc
Cộng hòa Séc	Bỉ
Đan Mạch	Phần Lan
Ireland	Pháp
Hà Lan	Đức
Na Uy	Ý
Ba Lan	Thụy Điển
Anh	

2.2 Những hướng liên kết giữa kế toán và thuế

Liên kết giữa kế toán và thuế có thể tồn tại ở những dạng sau: (1) Thiết lập các nguyên tắc của hệ thống này phù hợp với các nguyên tắc của hệ thống kia; (2) mức độ của sự liên kết; và (3) sự giống nhau giữa hai hệ thống. Từ đó, việc thiết lập và phát triển các nguyên tắc của mỗi hệ thống có thể theo hướng: Các nguyên tắc kế toán phù hợp với nguyên tắc thuế; các nguyên tắc thuế phù hợp với nguyên tắc kế toán; hình thành các nguyên tắc mới áp dụng cho cả hai hệ thống đang tồn tại. Cách tiếp cận lý tưởng là thiết lập các nguyên tắc làm sao cho cả hai hệ thống cùng sử dụng một hệ thống đo lường giá trị tích lũy của thu nhập, có nghĩa là người nộp thuế cần biết chi tiêu bao nhiêu trong năm và giá trị tích lũy cuối năm đạt được như thế nào (Simons, 1938 [1]). Tất nhiên, điều này đòi hỏi phải có sự thay đổi ở cả hai hệ thống và khi đó lợi nhuận đo lường theo hai hệ thống sẽ là như nhau, có nghĩa là có sự phù hợp đầy đủ giữa hai hệ thống thông qua việc thiết lập một hệ thống các nguyên tắc chung. Thật đáng tiếc là cách tiếp cận này phi thực tế. Vì điều này đòi hỏi có sự thay đổi lớn ở cả hai hệ thống đang tồn tại và Vụ Chế độ kế toán (hay Ủy ban Thiết lập chuẩn mực và chế độ kế toán) phải thu hẹp những dự định của họ về việc phát triển một hệ thống kế toán nhằm đạt được những mục tiêu kế toán đã được đặt ra.

Mức độ của sự liên kết được thể hiện theo thang đo từ không liên kết đến liên kết đầy đủ. Như đã đề cập ở trên, ở các nước Anh-Mỹ, tồn tại một ít mức độ phù hợp của nguyên tắc thuế với nguyên tắc kế toán, trong khi ở nhiều nước châu Âu (Pháp, Đức), mức độ phù hợp rất cao. Điều này được giải thích thông qua mục tiêu của hai hệ thống (cùng hướng hay khác biệt) ở các nước này.

Sự giống nhau giữa hai hệ thống có thể thông qua việc áp đặt một hệ thống tuân theo hệ thống khác hay đơn thuần là chỉ là sự trùng khớp ngẫu nhiên. Cần thiết phải phân biệt giữa áp đặt và trùng khớp ngẫu nhiên, giữa nguyên tắc thuế và nguyên tắc kế toán. Raby & Richter (1975) cho rằng sự trùng hợp ngẫu nhiên không thuộc đối tượng đáng quan tâm khi nghiên cứu về sự liên kết. Theo Lamb và các tác giả (1998), tồn tại bốn dạng liên kết giữa kế toán và thuế (Bảng 2).

Bảng 2. Các dạng liên kết giữa kế toán và thuế

Dạng liên kết	Diễn giải
TH 1: Độc lập giữa kế toán và thuế	Quy định của thuế (tính thuế) khác nguyên tắc kế toán. Liên kết này cho thấy thuế không có ảnh hưởng đến quyết định vận dụng phương pháp kế toán để lập báo cáo tài chính.
TH 2: Tương đồng giữa kế toán và thuế	Nguyên tắc thuế và nguyên tắc kế toán là tương đồng hay giống nhau. Thuế có ảnh hưởng đáng kể đối với quyết định vận dụng phương pháp kế toán để lập báo cáo tài chính
TH 3: Thuế dựa vào kế toán	Nguyên tắc kế toán được chi tiết trong khi không tồn tại nguyên tắc thuế hoặc tồn tại nhưng ít chi tiết. Từ đó, xử lý trong thuế phải dựa vào quy định trong kế toán. Liên kết này thể hiện sự ảnh hưởng kế toán đối với thuế .
TH 4: Kế toán tuân theo thuế	Nguyên tắc thuế được chi tiết trong khi không tồn tại nguyên tắc kế toán hoặc tồn tại nhưng ít chi tiết. Từ đó, xử lý kế toán dựa vào quy định của thuế. Liên kết này thể hiện sự ảnh hưởng của thuế đối với kế toán.
TH 5: Chế ngự của thuế	Mặc dù tồn tại nguyên tắc thuế và nguyên tắc kế toán song song, thay vì vận dụng nguyên tắc kế toán, nguyên tắc thuế luôn được vận dụng để xử lý các giao dịch, các đối tượng trong kế toán để lập báo cáo tài chính. Liên kết này phản ánh hành vi của kế toán (chịu ảnh hưởng lớn của thuế)

3. Liên kết kế toán - thuế ở VN: Phân tích lý thuyết

Dựa vào cơ sở lý thuyết về liên kết giữa kế toán và thuế được phân tích ở trên, chúng tôi thử nhận diện và hệ thống hóa các dạng liên kết kế toán - thuế ở VN cho một số đối tượng và giao dịch điển hình. Phân tích được trình bày theo từng dạng liên kết dưới đây.

KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN VN VÀ CÁC CHUẨN MỰC QUỐC TẾ

Bảng 3: Liên kết giữa kế toán và thuế ở VN

Nội dung	Hướng liên kết
1. Xác định giá của TSCĐ	Trường hợp 2: Tương đồng giữa kế toán và thuế Thuế và kế toán đều áp dụng nguyên tắc giá gốc để ghi nhận TSCĐ hình thành và giá cả sau khi ghi nhận ban đầu.
2. Phân loại thuế tài sản	Trường hợp 3: Thuế dựa vào kế toán Việc phân loại thuế tài sản trong kế toán trình bày trong chuẩn mực số 06-Thuế tài sản. Phân loại thuế tài sản trong thuế cũng dựa vào quy định này.
3. Khấu hao TSCĐ	Trường hợp 5: Chế ngự của thuế Tồn tại nguyên tắc về khấu hao TSCĐ trong kế toán và thuế. Tuy nhiên, trong thực hành, trích khấu hao TSCĐ ở doanh nghiệp thường tuân theo quy định khấu hao áp dụng để tính chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (quyết định khấu hao của Bộ Tài chính).
4. Dự phòng	Trường hợp 5: Chế ngự của thuế Việc trích lập các khoản dự phòng được quy định trong thông tư lập dự phòng của Bộ Tài chính để làm căn cứ tính chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp. Mặc dù kế toán có thể lập dự phòng khác quy định này, nhưng trong thực hành, việc lập dự phòng ở các doanh nghiệp luôn tuân theo quy định trong Thông tư dự phòng cho mục tiêu thuế.
5. Chi phí nghiên cứu và triển khai	Trường hợp 3: Thuế dựa vào kế toán Ghi nhận chi phí nghiên cứu và triển khai trong kế toán (vốn hóa hay hạch toán vào chi phí) dựa vào khả năng thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ chi phí này. Thuế không có quy định riêng nên dựa vào kế toán.
6. Xác định giá của hàng tồn kho	Trường hợp 2: Tương đồng giữa kế toán và thuế Xác định giá mua của hàng tồn kho, giá vốn của hàng xuất bán trong kế toán và thuế là như nhau.
7. Chi phí lãi vay 7.1 Vốn hóa 7.2 Tính vào chi phí sản xuất kinh doanh	Trường hợp 2: Tương đồng giữa kế toán và thuế Vốn hóa chi phí lãi vay được quy định giống nhau trong kế toán và thuế. Trường hợp 1: Độc lập tương đối Theo kế toán, chi phí lãi vay hoạt động SXKD được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Với thuế, ghi nhận chi phí lãi vay vào chi phí theo đúng nghĩa "hợp lý"; chẳng hạn, khi doanh nghiệp vay với lãi suất thực tế vượt quá mức quy định thì không được ghi nhận vào chi phí thuế lãi vay vượt quá tỷ lệ lãi vay "hợp lý".
8. Giao dịch bằng ngoại tệ 8.1 Phát sinh trong kỳ 8.2 Xử lý cuối kỳ	Trường hợp 2: Tương đồng giữa kế toán và thuế Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào doanh thu hay chi phí tài chính trong kế toán và doanh thu tính thuế hay chi phí khấu trừ thuế trong thuế. Trường hợp 2: Xử lý tương đồng trong kế toán và thuế Theo Thông tư hướng dẫn hiện hành (2011/2009/TT-BTC), chênh lệch tỷ giá cuối năm của tiền, nợ phải thu, phải trả ngắn hạn tạm thời ghi nhận vào vốn chủ sở hữu (TK 413) để lập báo cáo tài chính, đầu năm sau hoàn nhập lại các khoản chênh lệch này. Riêng đối với nợ phải thu, phải trả dài hạn, chênh lệch được ghi nhận vào doanh thu, chi phí trong kế toán và thuế.
9. Lợi thế thương mại (do hợp nhất)	Trường hợp 1: Độc lập giữa kế toán và thuế Xác định và xử lý lợi thế thương mại được quy định chi tiết trong kế toán (chuẩn mực Hợp nhất kinh doanh) nhằm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Xử lý lợi thế thương mại không ảnh hưởng đến thuế thu nhập phải nộp của thực thể hợp nhất.
10. Thay đổi chính sách kế toán và sai sót trọng yếu	Trường hợp 3: Thuế dựa vào kế toán Kế toán quy định chi tiết xử lý kế toán khi có thay đổi chính sách kế toán và sai sót trọng yếu, trong khi thuế không có hướng dẫn chi tiết.
11. Phạm vi của thực thể kế toán và đối tượng nộp thuế	Trường hợp 1: Độc lập giữa kế toán và thuế Theo Luật thuế thì các tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa dịch vụ có thu nhập phải chịu thuế. Theo Luật kế toán, đơn vị kế toán là tổ chức độc lập và cung cấp thông tin trung thực qua báo cáo tài chính. Chẳng hạn, một chi nhánh của một công ty có thể là một đối tượng nộp thuế nhưng không phải là một thực thể kế toán; hay khi hợp nhất báo cáo tài chính, công ty mẹ là một thực thể hợp nhất (thực thể kế toán), trong khi tất cả công ty con, công ty liên kết của công ty mẹ đều là đối tượng nộp thuế.
12. Tiền phạt và tiền bồi thường, ủng hộ	Trường hợp 1: Độc lập giữa kế toán và thuế Độc lập này xuất phát từ khác biệt về khái niệm "chi phí kế toán" và chi phí "hợp lý" trong thuế.
13. Ghi nhận doanh thu bán hàng 13.1 Doanh thu bán hàng thông thường 13.2 Doanh thu bán hàng trả chậm, trả góp 13.3 Doanh thu theo tiến độ 13.4 Doanh thu bán hàng đại lý, ủy thác	Trường hợp 2: Tương đồng giữa kế toán và thuế Trường hợp 3: Thuế dựa vào kế toán Xác định doanh thu bán hàng, doanh thu tiền lãi hàng kỳ được chi tiết hóa trong kế toán, trong khi thuế không có hướng dẫn chi tiết. Trường hợp 1: Độc lập giữa kế toán và thuế Theo kế toán, doanh thu được xác định và ghi nhận theo hai phương pháp: Theo tiến độ kế hoạch và theo tiến độ khối lượng thực hiện. Việc ghi nhận doanh thu theo tiến độ kế hoạch chưa cần xác nhận khối lượng của khách hàng và chưa lập hóa đơn. Theo thuế, ghi nhận doanh thu tính thuế khi hóa đơn khối lượng được lập. Trường hợp 5: Chế ngự của thuế Việc ghi nhận bán hàng đại lý trong kế toán chịu sự chi phối mạnh mẽ của quy định về thuế giá trị gia tăng (đơn vị kê khai, đơn vị nộp thuế)
14. Chi phí trích trước, chi phí phân bổ	Trường hợp 4: Kế toán dựa vào thuế Các khoản chi phí trích trước, chi phí phân bổ trong kế toán dựa vào nguyên tắc phù hợp. Tuy nhiên, chi tiết về mức phân bổ phù hợp (hay thời hạn phân bổ) hay mức trích trước không được cụ thể hóa trong kế toán. Ngược lại, thuế quy định chi tiết hơn nhằm xác định mức chi phí được khấu trừ thuế trong kỳ

Kết quả phân tích 20 đối tượng và các giao dịch trọng yếu trong kế toán và thuế ở VN, Bảng 3 cho thấy:

- Trường hợp 1 chiếm 5/20 đối tượng (25%);
- Trường hợp 2 chiếm 6/20 đối tượng (30%);
- Trường hợp 3 chiếm 4/20 đối tượng (20%);
- Trường hợp 4 chiếm 1/20 đối tượng (5%);
- Trường hợp 5 chiếm 3/20 đối tượng (15%);

Trường hợp 1 phản ánh tính độc lập giữa kế toán và thuế, các trường hợp còn lại thể hiện tính phụ thuộc giữa kế toán và thuế. Như vậy, kết quả phân tích cho thấy, tính phụ thuộc lẫn nhau giữa kế toán và thuế ở nước ta rất cao (chiếm 75%). Điều này là hợp lý ở một nước mà kế toán (và thuế) được xem là công cụ quản lý vĩ mô của Nhà nước. Thực tế kế toán ở các doanh nghiệp (đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ) từ trước đến nay vẫn chịu sự chi phối mạnh mẽ của thuế.

4. Kết luận

Nhận diện liên kết giữa kế toán và thuế có một ý nghĩa quan trọng không chỉ đối với các nhà hoạch định chính sách, các cơ quan thi hành mà cả những người làm công tác kế toán, thuế ở doanh nghiệp. Bài viết cố gắng xác lập một khuôn khổ lý thuyết về liên kết giữa kế toán và thuế và thử nhận diện mức độ liên kết giữa kế toán và thuế ở nước ta hiện nay. Kết quả phân tích lý thuyết cho thấy mức độ liên kết chặt chẽ giữa kế toán và thuế ở nước ta. Liên kết chặt chẽ giữa kế toán và thuế sẽ làm giảm chi phí vận dụng của người nộp thuế. Thật vậy, chỉ cần thiết lập một hệ thống sổ sách cho cả kế toán và thuế sẽ làm giảm thiểu chi phí vận dụng của người nộp thuế; hoặc không cần có nhiều điều chỉnh phức tạp để điều chỉnh lợi nhuận kế toán về thu nhập tính thuế; do đó, sẽ giảm bớt gánh nặng cho doanh nghiệp. Hơn nữa, liên kết chặt chẽ giữa kế toán và thuế sẽ góp phần giảm thiểu chi phí quản lý thuế của cơ quan thuế, vì thuế dựa vào kế toán để tiến hành kiểm tra thuế. Tuy nhiên, một khi mức liên kết cao giữa kế toán và thuế được thiết lập, tính linh hoạt của kế toán bị hạn chế, hành vi kế toán chịu sự chi phối của thuế. Từ đó, kế toán được xem là một công cụ hỗ trợ cho quản trị thuế hơn là một công cụ quản trị doanh nghiệp. Vì khuôn

khô có hạn, bài viết chỉ dừng lại ở phân tích lý thuyết. Nghiên cứu xa hơn cần nhận diện thực tế liên kết giữa kế toán và thuế ở các doanh nghiệp■

CHÚ THÍCH

[1] Được trích dẫn bởi Tran Van Ho, 1999, tr. 54.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Tài chính, *Hệ thống kế toán doanh nghiệp (1995); Hệ thống chuẩn mực kế toán VN (2001-2005); Thông tư hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng, Thông tư hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp, Thông tư hướng dẫn thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Thông tư số 130/2008/TT-BTC (2009)*, Hà Nội
2. Choi F. D. S. and Mueller G. G. (1992), *International Accounting*, Englewood Cliffs, N.J: Prentice-Hall.
3. Hoogendoorn M. N. (1996), "Accounting and Taxation in Europe - A Comparative Overview", *European Accounting Review* 5: 783-794.
4. James S. and Nobes C. (1978), *The Economics of Taxation: Philip Allan*, Oxford.
5. Lamb M., Nobes C. and Roberts A. (1998), "International Variations in the Connections between Tax and Financial Reporting", *Accounting and Business Research* 28 (3):173-188.
6. Mueller G. G. (1967), *International Accounting*, New York: Macmillan.
7. Nguyen C. P. (2008), *La Reforme Comptable Vietnamiennne: Causes, Nature et Conséquences*. Ph.D, Crefige, Paris Dauphine, Paris.
8. Raby W. L. and Richter R. F. (1975), "Conformity of Tax and Financial Accounting", *Journal of Accountancy* (March):7.
9. Tran A. V. H. (1999), *Relationship of Tax and Financial Accounting Rules - An Empirical Study of the Alignment Issue*. Ph.D, Department of Commerce, The Australian National University, Canberra.